

Số: 2493/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 16 tháng 11 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt nguồn, nhu cầu thực hiện CCTL năm 2022, 2023  
và bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do tăng mức lương cơ sở theo  
Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023 của Chính phủ về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BNV ngày 26/6/2023 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 50/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2023/TT-BNV ngày 01/08/2023 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện điều chỉnh mức trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn già yếu đã nghỉ việc;*

*Căn cứ Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023*

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 522/TTr-STC ngày 02/11/2023.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt nguồn, nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương năm 2022, 2023 và bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ, cụ thể:

1. Phê duyệt nguồn và nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 theo Nghị định số 108/2021/NĐ-CP ngày 07/12/2021 của Chính phủ cho các huyện, thị xã, thành phố, như sau:

- Tổng nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 của các huyện, thị xã, thành phố: 1.777.450 triệu đồng;

- Tổng nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 của các huyện, thị xã, thành phố: 8.096 triệu đồng;

- Nguồn cải cách tiền lương các huyện, thị xã, thành phố đã nộp trả ngân sách tỉnh: 847.630 triệu đồng;

- Nguồn cải cách tiền lương còn thừa chuyển sang năm 2023 tiếp tục sử dụng: 921.724 triệu đồng.

*(Số liệu chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)*

2. Phê duyệt nguồn, nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023 của Chính phủ cho các huyện, thị xã, thành phố, như sau:

- Tổng nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố là 2.072.783 triệu đồng;

- Tổng nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố là 373.148 triệu đồng;

- Nguồn cải cách tiền lương còn thừa, các huyện, thị xã, thành phố nộp ngân sách tỉnh: 1.696.345 triệu đồng *(đã trừ phần ngân sách tỉnh hoàn trả nguồn cải cách tiền lương cho huyện Quế Sơn theo Kết luận của Kiểm toán nhà nước về kiểm toán quyết toán NSDP năm 2021 số tiền 3.290 triệu đồng).*

*(Số liệu chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)*

3. Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ, như sau:

- Bổ sung cho các huyện, thị xã, thành phố, số tiền: **7.672.000.000 đồng** (Bảy tỷ, sáu trăm bảy mươi hai triệu đồng), từ nguồn quản lý hành chính của ngân sách tỉnh năm 2023 để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP của Chính phủ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn trên địa bàn tỉnh *(Phần hệ số phụ cấp ngân sách tỉnh hỗ trợ tăng thêm*

so với quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/04/2019 của Chính phủ, được quy định tại Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 03/10/2019 và Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 21/04/2020 của HĐND tỉnh).

- Bổ sung cho các huyện, thị xã, thành phố, số tiền: **1.517.000.000 đồng** (Một tỷ, năm trăm mười bảy triệu đồng), từ nguồn sự nghiệp an ninh của ngân sách tỉnh năm 2023 để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP của Chính phủ cho lực lượng bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh (theo Nghị quyết số 53/2012/NQ-HĐND ngày 19/9/2012 của HĐND tỉnh).

- Bổ sung cho các huyện, thị xã, thành phố, số tiền: **1.329.000.000 đồng** (Một tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu), từ nguồn sự nghiệp quốc phòng của ngân sách tỉnh năm 2023 để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP của Chính phủ đối với lực lượng dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh (theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/06/2020 của Chính phủ, thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương).

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục III đính kèm)

4. Bổ sung kinh phí cho các địa phương, tổng số tiền: **923.000.000 đồng** (Chín trăm hai mươi ba triệu đồng), từ nguồn đảm bảo xã hội của ngân sách tỉnh năm 2023 để thực hiện chi trả trợ cấp cho cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hằng tháng theo Nghị định số 108/2021/NĐ-CP, cụ thể:

- UBND huyện Núi Thành, số tiền: 378 triệu đồng.
- UBND huyện Hiệp Đức, số tiền: 545 triệu đồng.

**Điều 2.** Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát các địa phương thực hiện cải cách tiền lương đảm bảo đúng quy định.

2. Các đơn vị có tên tại Phụ lục chịu trách nhiệm thực hiện chi trả đúng đối tượng; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chế độ tài chính hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Hồng Quang*  
**Nguyễn Hồng Quang**

**Phụ lục I**  
**TỔNG HỢP NGUỒN, NHU CẦU KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng	Trong đó:																	
			Tam Kỳ	Hội An	Điện Bàn	Núi Thành	Duy Xuyên	Đại Lộc	Thăng Bình	Phú Ninh	Quế Sơn	Nông Sơn	Tiên Phước	Hiệp Đức	Nam Giang	Phước Sơn	Đông Giang	Tây Giang	Bắc Trà My	Nam Trà My
<b>A</b>	<b>NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022</b>	<b>1.777.450</b>	<b>88.703</b>	<b>120.458</b>	<b>121.226</b>	<b>341.874</b>	<b>186.368</b>	<b>56.087</b>	<b>116.861</b>	<b>46.346</b>	<b>66.292</b>	<b>26.365</b>	<b>56.495</b>	<b>27.970</b>	<b>144.698</b>	<b>172.538</b>	<b>88.502</b>	<b>35.939</b>	<b>45.101</b>	<b>35.627</b>
1	Nguồn 70% tăng thu NSDP thực hiện năm 2021 so với dự toán tính giao	<b>590.014</b>	36.935		43.872	51.946		22.562	29.550		34.817	9.900	23.981	2.934	111.099	100.335	66.028	12.962	27.876	15.217
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2022	<b>175.172</b>	10.407	9.222	16.751	13.310	11.423	13.726	16.123	7.941	9.225	4.661	9.796	6.998	7.703	7.028	6.904	7.094	9.217	7.643
3	Số thu huy động từ nguồn thu để lại đơn vị năm 2022	<b>14.812</b>	2.012	1.197	2.386	1.132	1.581	1.706	2.011	417	1.080	117	440	231	175	86	147	0	94	0
	- Học phí	<b>14.230</b>	1.932	695	2.386	1.132	1.581	1.706	2.011	417	1.080	117	440	231	175	86	147		94	
	- Nguồn thu khác	<b>582</b>	80	502																
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 chưa sử dụng hết chuyển sang (Theo Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh)	<b>997.452</b>	39.349	110.039	58.217	275.486	173.364	18.093	69.177	37.988	21.170	11.687	22.278	17.807	25.721	65.089	15.423	15.883	7.914	12.767
<b>B</b>	<b>TỔNG NHU CẦU THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022</b>	<b>8.096</b>	<b>62</b>	<b>181</b>	<b>943</b>	<b>62</b>	<b>1.618</b>	<b>2.038</b>	<b>290</b>	<b>279</b>	<b>1.256</b>	<b>160</b>	<b>162</b>	<b>70</b>	<b>357</b>	<b>120</b>	<b>166</b>	<b>95</b>	<b>141</b>	<b>96</b>
1	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp theo Nghị định số 108/2021/NĐ-CP	<b>8.096</b>	62	181	943	62	1.618	2.038	290	279	1.256	160	162	70	357	120	166	95	141	96
<b>C</b>	<b>CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2022 (A-B)</b>	<b>1.769.354</b>	<b>88.641</b>	<b>120.277</b>	<b>120.283</b>	<b>341.812</b>	<b>184.750</b>	<b>54.049</b>	<b>116.571</b>	<b>46.067</b>	<b>65.036</b>	<b>26.205</b>	<b>56.333</b>	<b>27.900</b>	<b>144.341</b>	<b>172.418</b>	<b>88.336</b>	<b>35.844</b>	<b>44.960</b>	<b>35.531</b>
1	Phần thiếu nguồn đề nghị ngân sách tỉnh bổ sung																			
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương thừa chuyển sang năm sau	<b>1.769.354</b>	88.641	120.277	120.283	341.812	184.750	54.049	116.571	46.067	65.036	26.205	56.333	27.900	144.341	172.418	88.336	35.844	44.960	35.531
<b>D</b>	<b>CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ NỘP TRẢ NGUỒN CCTL VỀ NGÂN SÁCH TỈNH TRONG NĂM 2022</b>	<b>847.630</b>	<b>87.541</b>	<b>50.000</b>	<b>90.875</b>	<b>101.398</b>	<b>173.364</b>	<b>0</b>	<b>3.487</b>	<b>3.263</b>	<b>30.888</b>	<b>10.786</b>	<b>22.278</b>	<b>20.741</b>	<b>111.099</b>	<b>0</b>	<b>66.104</b>	<b>12.032</b>	<b>35.790</b>	<b>27.984</b>
1	Nộp trả theo Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh	518.605	39.349	50.000	48.592	101.398	173.364		3.487	3.263	21.170	5.108	22.278	17.807			76	12.032	7.914	12.767
2	Nộp trả theo Công văn số 1265/STC-NS ngày 23/5/2022 của Sở Tài chính	329.025	48.192		42.283						9.718	5.678		2.934	111.099		66.028		27.876	15.217
<b>E</b>	<b>NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CÒN LẠI CHUYỂN SANG NĂM 2023 (C-D)</b>	<b>921.724</b>	<b>1.100</b>	<b>70.277</b>	<b>29.408</b>	<b>240.414</b>	<b>11.386</b>	<b>54.049</b>	<b>113.084</b>	<b>42.804</b>	<b>34.148</b>	<b>15.419</b>	<b>34.055</b>	<b>7.159</b>	<b>33.242</b>	<b>172.418</b>	<b>22.232</b>	<b>23.812</b>	<b>9.170</b>	<b>7.547</b>

**Phụ lục II**  
**TỔNG HỢP NGUỒN, NHU CẦU KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng	Trong đó:																	
			Tam Kỳ	Hội An	Điện Bàn	Núi Thành	Duy Xuyên	Đại Lộc	Thăng Bình	Phú Ninh	Quế Sơn	Nông Sơn	Tiên Phước	Hiệp Đức	Nam Giang	Phước Sơn	Đông Giang	Tây Giang	Bắc Trà My	Nam Trà My
1	2	3																		
<b>A</b>	<b>NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023</b>	<b>2.072.783</b>	<b>45.879</b>	<b>140.799</b>	<b>46.159</b>	<b>470.476</b>	<b>42.220</b>	<b>104.021</b>	<b>175.409</b>	<b>52.347</b>	<b>69.222</b>	<b>39.330</b>	<b>55.312</b>	<b>41.804</b>	<b>231.900</b>	<b>291.192</b>	<b>117.091</b>	<b>44.571</b>	<b>53.537</b>	<b>51.514</b>
1	Nguồn 70% tăng thu NSDP thực hiện năm 2022 so với dự toán tính giao	<b>955.392</b>	32.141	56.358		216.752	17.612	34.094	44.191	893	22.251	19.162	11.022	26.906	190.780	111.614	87.805	13.665	33.822	36.324
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2023	<b>175.172</b>	10.407	9.222	16.751	13.310	11.423	13.726	16.123	7.941	9.225	4.661	9.796	6.998	7.703	7.028	6.904	7.094	9.217	7.643
3	Số thu huy động từ nguồn thu để lại đơn vị năm 2023	20.495	2.231	4.942	0	0	1.799	2.152	2.011	709	3.598	88	439	741	175	132	150	0	1.328	0
	- Học phí	20.196	1.932	4.942			1.799	2.152	2.011	709	3.598	88	439	741	175	132	150		1.328	
	- Viện phí	0																		
	- Nguồn thu khác	299	299																	
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 chưa sử dụng hết chuyển sang	<b>921.724</b>	1.100	70.277	29.408	240.414	11.386	54.049	113.084	42.804	34.148	15.419	34.055	7.159	33.242	172.418	22.232	23.812	9.170	7.547
<b>B</b>	<b>TỔNG NHU CẦU THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023</b>	<b>373.148</b>	<b>23.367</b>	<b>18.207</b>	<b>32.728</b>	<b>26.512</b>	<b>26.538</b>	<b>38.322</b>	<b>32.111</b>	<b>16.218</b>	<b>20.467</b>	<b>9.026</b>	<b>19.494</b>	<b>14.423</b>	<b>17.017</b>	<b>13.743</b>	<b>13.884</b>	<b>15.423</b>	<b>21.653</b>	<b>14.015</b>
<b>I</b>	<b>Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP</b>	<b>368.594</b>	<b>23.053</b>	<b>17.907</b>	<b>32.359</b>	<b>26.106</b>	<b>26.204</b>	<b>37.993</b>	<b>31.681</b>	<b>15.798</b>	<b>20.121</b>	<b>8.862</b>	<b>19.245</b>	<b>14.177</b>	<b>16.817</b>	<b>13.708</b>	<b>13.787</b>	<b>15.250</b>	<b>21.529</b>	<b>13.997</b>
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực HCSN	290.892	19.035	14.314	26.047	21.050	20.660	29.833	25.346	12.560	15.461	7.025	15.149	11.125	12.364	10.294	10.477	11.150	17.691	11.311
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	50.060	2.670	2.449	3.800	3.277	2.848	4.631	4.067	1.946	2.374	1.173	2.763	2.168	3.211	2.565	2.435	2.936	2.835	1.912
3	Hoạt động phí tăng thêm đối đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.	3.132	192	176	138	256	215	262	330	172	203	86	191	130	126	130	127	117	152	129
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp theo Nghị định số 42/2023/NĐ-CP	6.622	54	135	810	50	1.283	1.702	221	236	1.053	132	139	70	284	74	124	81	132	42
5	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	15.349	894	688	1.458	1.317	1.033	1.385	1.515	737	891	355	871	575	703	540	508	815	593	471

STT	NỘI DUNG	Tổng	Trong đó:																	
			Tam Kỳ	Hội An	Điện Bàn	Núi Thành	Duy Xuyên	Đại Lộc	Thăng Bình	Phú Ninh	Quế Sơn	Nông Sơn	Tiên Phước	Hiệp Đức	Nam Giang	Phước Sơn	Đông Giang	Tây Giang	Bắc Trà My	Nam Trà My
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	2.539	208	145	106	156	165	180	202	147	139	91	132	109	129	105	116	151	126	132
<b>II</b>	<b>Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:</b>	<b>4.554</b>	314	300	369	406	334	329	430	420	346	164	249	246	200	35	97	173	124	18
1	Kinh phí tăng thêm cho các Hội đặc thù	<b>4.542</b>	314	300	369	406	334	329	430	420	346	164	249	246	200	35	85	173	124	18
2	Kinh phí tăng thêm thực hiện các chế độ trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyên vùng theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	<b>12</b>															12			
<b>C</b>	<b>NGUỒN CCTL CÒN THỪA ĐỀ NGHỊ NỘP NGÂN SÁCH TỈNH</b>	<b>1.699.635</b>	<b>22.512</b>	<b>122.592</b>	<b>13.431</b>	<b>443.964</b>	<b>15.682</b>	<b>65.699</b>	<b>143.298</b>	<b>36.129</b>	<b>48.755</b>	<b>30.304</b>	<b>35.818</b>	<b>27.381</b>	<b>214.883</b>	<b>277.449</b>	<b>103.207</b>	<b>29.148</b>	<b>31.884</b>	<b>37.499</b>
	<i>Trong đó:</i>																			
	Ngân sách tỉnh hoàn trả nguồn CCTL cho huyện Quế Sơn theo kết luận của Kiểm toán nhà nước năm 2021	<b>3.290</b>									3.290									
	Nguồn CCTL còn lại các địa phương phải nộp ngân sách tỉnh	<b>1.696.345</b>	22.512	122.592	13.431	443.964	15.682	65.699	143.298	36.129	45.465	30.304	35.818	27.381	214.883	277.449	103.207	29.148	31.884	37.499

**Ghi chú:**

Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố tính theo mức khoán phụ cấp theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Phần chênh lệch giữa Nghị quyết của HĐND tỉnh so với Nghị định 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ, bổ sung từ nguồn QLHC.

Phụ lục III

**TỔNG HỢP BỔ SUNG KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH MỨC LƯƠNG CƠ SỞ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP ĐỐI VỚI CÁC CHÍNH SÁCH DO TỈNH BAN HÀNH**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng	Trong đó:																	
			Tam Kỳ	Hội An	Điện Bàn	Núi Thành	Duy Xuyên	Đại Lộc	Thăng Bình	Phú Ninh	Quế Sơn	Nông Sơn	Tiên Phước	Hiệp Đức	Nam Giang	Phước Sơn	Đông Giang	Tây Giang	Bắc Trà My	Nam Trà My
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>10.518</b>	<b>776</b>	<b>515</b>	<b>1.609</b>	<b>796</b>	<b>573</b>	<b>761</b>	<b>865</b>	<b>406</b>	<b>549</b>	<b>216</b>	<b>578</b>	<b>407</b>	<b>488</b>	<b>380</b>	<b>366</b>	<b>472</b>	<b>429</b>	<b>332</b>
1	Kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP của Chính phủ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn trên địa bàn tỉnh (Nguồn QLHC)	7.672	487	313	617	642	466	658	709	355	444	186	497	324	363	323	303	374	344	267
2	Kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP của Chính phủ cho lực lượng bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh (Nguồn sự nghiệp an ninh)	1.517	191	122	884	16	30	28	28	10	38		33	26	37	22	26		26	
3	Kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP của Chính phủ đối với lực lượng dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh (Nguồn sự nghiệp quốc phòng)	1.329	98	80	108	138	77	75	128	41	67	30	48	57	88	35	37	98	59	65
3.1	- Kinh phí chi trả phụ cấp đặc thù cho Chỉ huy phó quân sự cấp xã	667	38	36	61	47	40	61	65	29	34	16	36	27	43	27	29	22	29	27
3.2	- Kinh phí BHXH, BHYT cho Dân quân thường trực	662	60	44	47	91	37	14	63	12	33	14	12	30	45	8	8	76	30	38

**Ghi chú:** Kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở cho lực lượng bảo vệ dân phố của thị xã Điện Bàn đã bao gồm kinh phí chi trả phụ cấp cho lực lượng bảo vệ dân phố của 05 phường mới thành lập năm 2023 theo Nghị quyết số 727/NQ-UBTVQH15 ngày 13/02/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.